



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 04

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

## MỤC LỤC

Trang

### **PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

10-12-2013 - Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2014. 2

### **PHẦN VĂN BẢN KHÁC**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

28-8-2013 - Quyết định số 4643/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hồ Chí Minh. 30

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2013/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2013*

### QUYẾT ĐỊNH

#### **Về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2014**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Khóa VIII, tại kỳ họp thứ 12 về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2014;

Xét đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 12694/STC-NS ngày 10 tháng 12 năm 2013 về trình giao dự toán thu chi ngân sách thành phố năm 2014,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao cho cơ quan thu, các Sở, cơ quan ngang Sở và Ủy ban nhân dân

các quận - huyện chỉ tiêu về dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2014 ban hành kèm theo Quyết định này, như sau:

**1.1.** Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 226.300 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước phần nội địa:
- + Chỉ tiêu pháp lệnh: 124.200 tỷ đồng.
- + Chỉ tiêu phân đầu: tăng tối thiểu 5% so chỉ tiêu pháp lệnh.
- Thu từ dầu thô: 27.300 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 74.800 tỷ đồng.

**1.2.** Thu quản lý qua ngân sách nhà nước: 2.040 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 1.750 tỷ đồng.
- Thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: 290 tỷ đồng.

**1.3.** Tổng chi ngân sách địa phương: 41.979,337 tỷ đồng.

Trong đó: chi thường xuyên 29.500 tỷ đồng.

**1.4.** Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách từng quận - huyện.

*(Các phụ lục đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách năm 2014 được giao, các sở, ban - ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện, các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2014 như sau:

+ Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương).

+ Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2014 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế, sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ (sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao, kinh phí chi trả phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ, khám chữa bệnh).

+ Sử dụng 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm cả dự toán và trong tổ chức thực hiện).

**Điều 3.** Quy định điều tiết khoản thu phạt vi phạm hành chính giữa các cấp ngân sách địa phương:

Căn cứ tỷ lệ % trung ương điều tiết cho ngân sách thành phố từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính trong tất cả các lĩnh vực, tỷ lệ phân chia cho các cấp ngân sách (thành phố, quận - huyện, phường - xã, thị trấn) như sau:

- Ngân sách cấp thành phố hưởng 100% nguồn thu được điều tiết đối với các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố quyết định xử phạt; các Sở ban ngành trực thuộc thành phố quyết định xử phạt; các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn quyết định xử phạt.

- Ngân sách quận - huyện hưởng 100% nguồn thu được điều tiết đối với các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định xử phạt.

- Ngân sách phường - xã, thị trấn hưởng 100% nguồn thu được điều tiết đối với các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường, xã - thị trấn quyết định xử phạt.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện:**

**4.1.** Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I khi tiến hành phân bổ và giao dự toán chi cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân thành phố giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

**4.2.** Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định cụ thể dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp quận - huyện; giao dự toán thu - chi ngân sách cho các cơ quan đơn vị cùng cấp và dự toán thu - chi ngân sách cho cấp dưới trên cơ sở chỉ tiêu, nhiệm vụ thu chi ngân sách được giao, trước ngày 20 tháng 12 năm 2013. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tài chính kết quả quyết định và giao dự toán ngân sách năm 2014 cho các đơn vị trực thuộc chậm nhất là 05 ngày sau khi quyết định phân bổ dự toán.

**4.3.** Ủy ban nhân dân xã, thị trấn căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2014, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp xã, thị trấn; Ủy ban nhân dân phường căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân

dân quận về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2014 để phân bổ ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**4.4.** Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I, các cấp chính quyền quận - huyện, phường - xã, thị trấn phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung do Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước quy định; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2014, đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch nhận được dự toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách.

Trong trường hợp sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, đơn vị dự toán cấp I phân bổ chưa hết dự toán được giao, cơ quan tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giảm dự toán chi của đơn vị để điều chuyển cho cơ quan, đơn vị khác hoặc bổ sung dự phòng ngân sách theo quy định của Chính phủ. Các nhiệm vụ mà tại thời điểm phân bổ, giao dự toán chưa xác định rõ đơn vị thực hiện được phân bổ chậm, song đơn vị dự toán cấp I phải báo cáo và được cơ quan tài chính cùng cấp chấp nhận cho phân bổ chậm, thời gian chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm 2014.

**4.5.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố trong việc đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu được giao.

**Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Cục trưởng Cục Hải quan thành phố, Giám đốc Kho bạc nhà nước thành phố, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan ngang Sở và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Hồng**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	Ước thực hiện năm 2013	Dự toán năm 2014	So sánh				Phần chi	Thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	Ước thực hiện năm 2013	Dự toán năm 2014	So sánh			
					3/1	3/2	4/2	4/3						3/1	3/2	4/2	4/3
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>	<i>4/2</i>	<i>4/3</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>	<i>4/2</i>	<i>4/3</i>
<b>I. Tổng thu cân đối NSNN (không tính ghi thu ghi chi)</b>	<b>212.063.911</b>	<b>236.830.000</b>	<b>229.514.000</b>	<b>226.300.000</b>	<b>108,23</b>	<b>96,91</b>	<b>95,55</b>	<b>98,60</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương không tính ghi thu ghi chi</b>	<b>45.654.100</b>	<b>43.384.110</b>	<b>46.574.217</b>	<b>41.979.337</b>	<b>102,02</b>	<b>107,35</b>	<b>96,76</b>	<b>90,13</b>
1. Thu nội địa	109.426.655	134.080.000	125.514.000	124.200.000	114,70	93,61	92,63	98,95	I. Chi ngân sách cân đối địa phương	44.314.467	41.980.210	46.574.217	40.657.260	105,10	110,94	96,85	87,30
2. Thu từ dầu thô	34.260.163	22.700.000	32.000.000	27.300.000	93,40	140,97	120,26	85,31	1. Chi đầu tư phát triển	19.590.142	12.978.810	20.413.494	11.145.860	104,20	157,28	85,88	54,60
3. Thu từ xuất nhập khẩu	67.810.173	80.050.000	72.000.000	74.800.000	106,18	89,94	93,44	103,89	Trong đó:								
<b>II. Thu ngân sách địa phương (không tính ghi thu ghi chi, thu chuyên nguồn)</b>	<b>57.705.674</b>	<b>43.384.110</b>	<b>59.684.519</b>	<b>41.979.337</b>	<b>103,43</b>	<b>137,57</b>	<b>96,76</b>	<b>70,34</b>	- Chi trả vốn và lãi vay	1.208.866	3.390.000	1.449.250	3.373.000	119,89	42,75	99,50	232,74
1. Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	38.835.758	38.681.380	39.573.353	37.758.780	101,90	102,31	97,61	95,41	- Chi đầu tư phát triển	18.381.276	9.588.810	18.964.244	7.772.860	103,17	197,77	81,06	40,99
- Các khoản NSDP hưởng 100%	18.451.608	12.047.150	17.011.634	13.359.690	92,20	141,21	110,90	78,53	2. Chi thường xuyên	24.712.925	28.190.000	26.149.323	29.500.000	105,81	92,76	104,65	112,81
- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)	20.384.149	26.634.230	22.561.719	24.399.090	110,68	84,71	91,61	108,14	Trong đó dự phòng ngân sách	0	1.091.249	0	789.354			72,33	
2. Bổ sung từ NSTW	2.335.553	1.403.900	1.409.121	1.322.077	60,33	100,37	94,17	93,82	3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0	800.000	0	0			0,00	
3. Bổ sung từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang		1.768.430	1.768.430	858.480					4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	11.400	11.400	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	6.010.000		3.000.000						II. Chi từ nguồn bổ sung của NSTW	1.339.633	1.403.900	1.409.121	1.322.077	105,19	100,37	94,17	93,82
5. Thu kết dư	8.429.215		11.881.377		140,95												
6. Thu viện trợ	566.920		77.238		13,62												
7. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	1.528.228	1.530.400	1.975.000	2.040.000													

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	TH 2012	NĂM 2013			DỰ TOÁN 2014	So sánh			
		DT giao đầu năm	DT phần đầu	ƯTH 2013		ƯTH/DT phần đầu	UTH/CK	DT2014/DT2013 phần đầu	DT2014/UTH 2013
1	2	3		4	5				
<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (không tính ghi thu ghi chi)</b>	<b>212.063.911</b>	<b>236.830.000</b>	<b>229.514.000</b>	<b>229.514.000</b>	<b>226.300.000</b>	<b>100,00</b>	<b>108,23</b>	<b>98,60</b>	<b>98,60</b>
<i>Tổng thu cân đối NSNN (không tính ghi thu ghi chi và đầu thô)</i>	<i>177.803.748</i>	<i>214.130.000</i>	<i>197.514.000</i>	<i>197.514.000</i>	<i>199.000.000</i>	<i>100,00</i>	<i>111,09</i>	<i>100,75</i>	<i>100,75</i>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>109.426.655</b>	<b>134.080.000</b>	<b>125.514.000</b>	<b>125.514.000</b>	<b>124.200.000</b>	<b>100,00</b>	<b>114,70</b>	<b>98,95</b>	<b>98,95</b>
<i>1. Thu từ khu vực kinh tế</i>	<i>72.388.497</i>	<i>96.126.000</i>	<i>90.088.180</i>	<i>90.088.180</i>	<i>87.195.000</i>	<i>100,00</i>	<i>124,45</i>	<i>96,79</i>	<i>96,79</i>
<b>1.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý</b>	<b>11.731.082</b>	<b>15.900.000</b>	<b>20.361.456</b>	<b>20.361.456</b>	<b>14.350.000</b>	100,00	173,57	70,48	70,48
Thuế GTGT	5.264.557	7.365.000	5.850.292	5.850.292	6.058.000	100,00	111,13	103,55	103,55
Thuế TNDN	2.767.425	4.120.000	4.163.666	4.163.666	3.850.000	100,00	150,45	92,47	92,47
<i>Trong đó: hạch toán toàn ngành</i>	<i>56.102</i>	<i>350.000</i>	<i>205.000</i>	<i>205.000</i>	<i>205.000</i>	<i>100,00</i>	<i>365,41</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.652.141	4.200.000	4.331.487	4.331.487	4.407.000	100,00	118,60	101,74	101,74
Thuế môn bài	2.610	2.450	2.715	2.715	2.690	100,00	104,02	99,08	99,08
Thuế tài nguyên	760	1.000	631	631	800	100,00	83,03	126,78	126,78
Thu sử dụng vốn	0	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	43.589	211.550	6.012.665	6.012.665	31.510	100,00	13.794,00	0,52	0,52
<b>1.2/ Thu từ các DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>9.043.864</b>	<b>10.400.000</b>	<b>10.684.954</b>	<b>10.684.954</b>	<b>9.600.000</b>	100,00	118,15	89,85	89,85
Thuế GTGT	2.771.641	3.380.000	2.759.927	2.759.927	3.200.000	100,00	99,58	115,95	115,95
Thuế TNDN	3.195.802	3.747.000	3.297.004	3.297.004	3.119.000	100,00	103,17	94,60	94,60
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.827.538	3.050.000	3.055.078	3.055.078	3.230.000	100,00	108,05	105,73	105,73
Thuế môn bài	3.713	3.100	3.685	3.685	3.620	100,00	99,25	98,24	98,24
Thu sử dụng vốn	0	0	0	0	0				
Thuế tài nguyên	15.936	19.000	15.545	15.545	17.000	100,00	97,55	109,36	109,36
Thu sự nghiệp		0	0	0	0				
Thu nhập sau thuế thu nhập	5.288	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	223.946	200.900	1.553.715	1.553.715	30.380	100,00	693,79	1,96	1,96
<b>1.3/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>25.099.007</b>	<b>34.326.000</b>	<b>29.526.913</b>	<b>29.526.913</b>	<b>33.745.000</b>	100,00	117,64	114,29	114,29
Thuế GTGT	7.196.550	9.680.000	8.465.138	8.465.138	9.524.000	100,00	117,63	112,51	112,51
Thuế TNDN	11.727.900	15.576.000	14.170.201	14.170.201	16.280.000	100,00	120,82	114,89	114,89
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	5.006.680	6.400.000	5.607.386	5.607.386	5.960.000	100,00	112,00	106,29	106,29
Thu từ khí thiên nhiên	629.421	2.300.000	812.270	812.270	1.550.000	100,00	129,05	190,82	190,82
Thuế chuyên thu nhập		0	0	0	0				

Thuế môn bài	8.037	7.700	8.554	8.554	8.600	100,00	106,43	100,54	100,54
Thuế tài nguyên	13.082	2.000	2.085	2.085	1.600	100,00	15,94	76,74	76,74
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	210.981	20.000	141.665	141.665	160.000	100,00	67,15	112,94	112,94
Các khoản thu khác (051.04)	306.356	340.300	319.614	319.614	260.800	100,00	104,33	81,60	81,60
<b>1.4/ Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	<b>26.514.544</b>	<b>35.500.000</b>	<b>29.514.857</b>	<b>29.514.857</b>	<b>29.500.000</b>	100,00	111,32	99,95	99,95
Thuế GTGT	12.536.491	17.853.000	14.724.721	14.724.721	15.440.000	100,00	117,45	104,86	104,86
Thuế TNDN	12.659.311	16.500.000	13.471.011	13.471.011	12.800.000	100,00	106,41	95,02	95,02
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	434.746	530.000	452.784	452.784	520.000	100,00	104,15	114,85	114,85
Thu sử dụng vốn	271			0					
Thuế môn bài	361.712	325.000	361.302	361.302	350.000	100,00	99,89	96,87	96,87
Thuế tài nguyên	3.136	1.500	4.408	4.408	6.000	100,00	140,56	136,12	136,12
Thu khác ngoài quốc doanh	518.877	290.500	500.631	500.631	384.000	100,00	96,48	76,70	76,70
<b>2. Thu từ hoạt động khác</b>	<b>37.038.158</b>	<b>37.954.000</b>	<b>35.425.820</b>	<b>35.425.820</b>	<b>37.005.000</b>	<b>100,00</b>	<b>95,65</b>	<b>104,46</b>	<b>104,46</b>
2.1 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	129.674	220.000	165.405	165.405	165.000	100,00	127,55	99,76	99,76
2.2 Thuế nông nghiệp	4.260	0	351	351	0	100,00	8,24	0,00	0,00
2.3 Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	16.844.768	22.650.000	17.386.886	17.386.886	20.900.000	100,00	103,22	120,21	120,21
2.4 Thuế bảo vệ môi trường	2.631.290	2.750.000	1.863.850	1.863.850	2.300.000	100,00	70,83	123,40	123,40
2.5 Thu phí, lệ phí	1.132.839	1.500.000	2.008.048	2.008.048	1.150.000	100,00	177,26	57,27	57,27
2.6 Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	2.117.725	1.242.000	1.680.246	1.680.246	1.940.000	100,00	79,34	115,46	115,46
2.7 Thu tiền sử dụng đất	9.921.832	5.380.000	7.602.003	7.602.003	6.200.000	100,00	76,62	81,56	81,56
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	278	0	21	21	0	100,00	-	0,00	-
2.9 Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	210.372	100.000	455.928	455.928	50.000	100,00	216,72	10,97	10,97
2.10 Lệ phí trước bạ	2.701.203	2.888.000	2.962.892	2.962.892	3.100.000	100,00	109,69	104,63	104,63
2.11 Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.343.917	1.224.000	1.300.190	1.300.190	1.200.000	100,00	96,75	92,29	92,29
<b>II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu</b>	<b>67.810.173</b>	<b>80.050.000</b>	<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>	<b>74.800.000</b>	<b>100,00</b>	<b>106,18</b>	<b>103,89</b>	<b>103,89</b>
+ Thuế XK, NK, TTĐB và thuế BVMT hàng hóa nhập khẩu	22.369.304	25.561.000	21.600.000	21.600.000	21.400.000	100,00	96,56	99,07	99,07
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	45.440.869	54.489.000	50.400.000	50.400.000	53.400.000	100,00	110,91	105,95	105,95
<b>III. Thu từ dầu thô</b>	<b>34.260.163</b>	<b>22.700.000</b>	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>	<b>27.300.000</b>	<b>100,00</b>	<b>93,40</b>	<b>85,31</b>	<b>85,31</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính ghi thu ghi chi, thu chuyển nguồn)</b>	<b>57.705.674</b>	<b>43.384.110</b>		<b>59.684.519</b>	<b>41.979.337</b>		<b>103,43</b>		<b>70,34</b>
<b>A. Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>56.177.446</b>	<b>41.853.710</b>		<b>57.709.519</b>	<b>39.939.337</b>		<b>102,73</b>		<b>69,21</b>
- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	38.835.758	38.681.380		39.573.353	37.758.780		101,90		95,41
+ Các khoản thu 100%	18.451.608	12.047.150		17.011.634	13.359.690		92,20		78,53
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	20.384.149	26.634.230		22.561.719	24.399.090		110,68		108,14



- Thu bổ sung từ NSTW	<u>2.335.553</u>	<u>1.403.900</u>		<u>1.409.121</u>	<u>1.322.077</u>		60,33		93,82
- Bổ sung từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang		<u>1.768.430</u>		<u>1.768.430</u>	<u>858.480</u>				
- Thu kết dư	<u>8.429.215</u>			<u>11.881.377</u>			140,95		
- Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	<u>6.010.000</u>			<u>3.000.000</u>			49,92		
- Thu viện trợ	<u>566.920</u>			<u>77.238</u>			13,62		
- Thu hồi các khoản đã chi, vay NSTU									
<b>B. Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN</b>	<b><u>1.528.228</u></b>	<b><u>1.530.400</u></b>		<b><u>1.975.000</u></b>	<b><u>2.040.000</u></b>		<b><u>129,23</u></b>		<b><u>103,29</u></b>
- Thu từ số xóa kiến thiết	1.528.228	1.250.000		1.650.000	1.750.000		107,97		106,06
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	0	280.400		325.000	290.000				89,23

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH****Đơn vị: CỤC THUẾ THÀNH PHỐ****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân Thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)**Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	DỰ TOÁN THU	
	Chỉ tiêu pháp lệnh	Chỉ tiêu phần đầu
<b>Tổng số</b>	<b>151.500.000 (*)</b>	
1. Thu ngân sách nhà nước phần nội địa	124.200.000	Tăng tối thiểu 5% so chỉ tiêu pháp lệnh
2. Thu từ dầu thô	27.300.000	

(\*) Cục Thuế có trách nhiệm phân bổ các chỉ tiêu trên cho các đơn vị trực thuộc.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH**  
**Đơn vị: CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ**  
**Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân Thành phố giao**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	DỰ TOÁN THU
<b>Tổng số</b>	<b>74.800.000</b>
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT hàng hóa nhập khẩu	21.400.000
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	53.400.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH****Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân Thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)**Đơn vị tính: triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>DỰ TOÁN THU</b>
<b>Tổng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>1.750.000</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	THỰC HIỆN 2012	DỰ TOÁN 2013	ƯTH 2013	So sánh (%)		DỰ TOÁN 2014	So sánh (%)	
				So DT	So CK		So DT 2013	So ƯTH 2013
A		1	3	3/1	3/CK	4	4/1	4/3
<b>TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (không tính GTGC)</b>	<b>45.654.100</b>	<b>43.384.110</b>	<b>46.574.217</b>	<b>107,35</b>	<b>102,02</b>	<b>41.979.337</b>	<b>96,76</b>	<b>90,13</b>
A. Chi cân đối ngân sách	44.314.467	41.980.210	46.574.217	110,94	105,10	40.657.260	96,85	87,30
<b>I/ Chi Đầu tư phát triển</b>	<b>19.590.142</b>	<b>12.978.810</b>	<b>20.413.494</b>	<b>157,28</b>	<b>104,20</b>	<b>11.145.860</b>	<b>85,88</b>	<b>54,60</b>
- Chi trả vốn và lãi vay	1.208.866	3.390.000	1.449.250	42,75	119,89	3.373.000	99,50	232,74
- Chi đầu tư phát triển	18.381.276	9.588.810	18.964.244	197,77	103,17	7.772.860	81,06	40,99
<b>II/ Chi Thường xuyên</b>	<b>24.712.925</b>	<b>28.190.000</b>	<b>26.149.323</b>	<b>92,76</b>	<b>105,81</b>	<b>29.500.000</b>	<b>104,65</b>	<b>112,81</b>
1. Chi trợ giá:	1.661.953	1.470.000	1.300.000	88,44	78,22	1.337.000	90,95	102,85
2. Chi sự nghiệp kinh tế	3.962.336	4.394.776	3.968.997	90,31	100,17	4.080.293	92,84	102,80
- SN Nông lâm thủy lợi	204.375	283.438	268.878	94,86	131,56	337.926	119,22	125,68
- Duy tu giao thông	2.447.952	2.534.944	2.151.535	84,88	87,89	1.662.335	65,58	77,26
- SN Kiến thiết thị chính	799.452	881.862	846.079	95,94	105,83	1.357.283	153,91	160,42
- Sự nghiệp kinh tế khác	510.557	694.532	702.505	101,15	137,60	722.749	104,06	102,88
3. SN môi trường	2.100.831	2.305.753	2.409.129	104,48	114,68	2.300.780	99,78	95,50
4. SN nghiên cứu khoa học	201.994	348.624	279.485	80,17	138,36	294.373	84,44	105,33
5. SN giáo dục và đào tạo	6.870.487	7.958.198	7.617.797	95,72	110,88	8.296.178	104,25	108,91
- Sự nghiệp Giáo dục	6.095.772	6.888.947	6.710.357	97,41	110,08	7.363.034	106,88	109,73
- Sự nghiệp Đào tạo	774.715	1.069.251	907.440	84,87	117,13	933.144	87,27	102,83
6. Chi sự nghiệp y tế	2.710.704	3.002.213	2.941.556	97,98	108,52	3.269.684	108,91	111,15
7. SN Văn hóa thông tin	322.404	310.620	304.693	98,09	94,51	352.239	113,40	115,60
8. SN Truyền thanh	31.635	26.947	29.551	109,66	93,41	29.742	110,37	100,65
9. SN Thể dục Thể thao	217.310	259.627	391.107	150,64	179,98	465.957	179,47	119,14
10. Chi đảm bảo xã hội	1.320.652	1.364.122	1.405.284	103,02	106,41	1.693.241	124,13	120,49
11. Chi quản lý hành chính	3.842.402	4.171.110	3.968.291	95,14	103,28	4.608.384	110,48	116,13
- Chi Quản lý nhà nước	2.709.927	2.874.117	2.713.601	94,42	100,14	3.219.710	112,02	118,65
- Chi BS hoạt động của Đảng	555.896	836.212	813.531	97,29	146,35	776.805	92,90	95,49
- Chi hoạt động đoàn thể	576.579	460.781	441.159	95,74	76,51	611.869	132,79	138,70
12. Chi Khác	1.470.217	1.486.761	1.533.433	103,14	104,30	1.982.775	133,36	129,30
- An ninh quốc phòng	760.932	798.475	845.610	105,90	111,13	1.033.035	129,38	122,16
- Chi Khác	709.285	688.286	687.823	99,93	96,97	949.740	137,99	138,08
13. Chi từ dự bị phí		1.091.249				789.354	72,33	
<b>III/ Chi nguồn TH CC tiền lương</b>		<b>800.000</b>					<b>0,00</b>	
<b>IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>11.400</b>	<b>11.400</b>	<b>11.400</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>11.400</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương	1.339.633	1.403.900	1.409.121			1.322.077	94,17	93,82
C. Bổ sung NS cấp dưới (không cộng tổng số)	9.855.072	7.707.376	9.212.180			8.873.762		

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2014  
CHO CÁC ĐƠN VỊ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2013	Dự toán năm 2014	Ghi chú
1	2	3	4	5
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>13.756.130</b>	<b>14.167.439</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội &amp; Hội đồng nhân dân thành phố</b>	<b>16.190</b>	<b>18.899</b>	
<b>2</b>	<b>Văn phòng Tiếp công dân TP</b>	<b>4.269</b>	<b>5.950</b>	
<b>3</b>	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố</b>	<b>72.207</b>	<b>75.244</b>	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	66.964	72.745	
	Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	2.473	0	
	Trung tâm Tin học thành phố	1.346	1.304	
	Trung tâm Công báo thành phố	1.424	1.195	
<b>4</b>	<b>Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	<b>298.364</b>	<b>331.940</b>	
	Trung tâm khuyến nông	27.426	29.991	Dự phòng 100 triệu đồng
	Chi cục bảo vệ thực vật	17.090	17.536	Dự phòng 500 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ sinh học	20.205	25.510	Dự phòng 800 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	14.968	15.442	Dự phòng 300 triệu đồng
	Trung tâm quản lý & Kiểm định giống cây trồng Vật nuôi	18.689	24.897	Dự phòng 2.807 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dùng: 667 triệu đồng
	Chi cục Thú y	70.207	78.829	Dự phòng 72.774 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dùng: 800 triệu đồng
	Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	6.209	7.228	Dự phòng 226 triệu đồng
	Chi cục Lâm nghiệp	33.272	32.928	Dự phòng 500 triệu đồng
	Chi cục Phát triển nông thôn	13.975	15.636	
	Ban Quản lý dự án LIFSAP thành phố	2.055	2.240	
	Kinh phí chương trình mục tiêu nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	3.677	3.083	
	Ban quản lý trung tâm thủy sản TP	1.712	1.737	Dự phòng 100 triệu đồng
	Chi cục Quản lý chất lượng & bảo vệ nguồn lợi thủy sản	8.774	10.730	Dự phòng 150 triệu đồng
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.643	15.059	Dự phòng 400 triệu đồng
	Chi cục Kiểm lâm	17.653	18.071	Dự phòng 1.440 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 1.040 triệu đồng

	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	10.794	9.555	
	Kinh phí bù hụt thu thủy lợi phí	19.015	23.468	
<b>5</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>34.752</b>	<b>43.163</b>	
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000	5.000	
	Trung tâm Tư vấn đầu thầu và Hỗ trợ đầu tư	1.110	1.338	Dự phòng 150 triệu đồng
	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	28.642	36.825	Dự phòng 1.000 triệu đồng
<b>6</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>22.584</b>	<b>25.922</b>	
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.074	3.526	
	Trung tâm Thông tin và Tư vấn Công chứng	1.958	1.638	
	Văn phòng Sở Tư pháp	17.552	20.758	Dự phòng 10 triệu đồng
<b>7</b>	<b>Sở Công Thương</b>	<b>113.753</b>	<b>141.385</b>	
	Kinh phí xúc tiến thương mại	10.000	11.000	
	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp TP	1.734	1.907	
	Văn phòng Sở Công Thương	25.345	35.778	Dự phòng 5.340 triệu đồng.
	Chi cục Quản lý thị trường	67.753	78.536	
	Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trường Tộ	8.921	14.164	
<b>8</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>208.834</b>	<b>192.775</b>	
	Trung tâm thông tin khoa học công nghệ	6.693	7.411	
	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	8.721	11.307	Dự phòng 990 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng.
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	6.945	6.796	Dự phòng 90 triệu đồng
	Trung tâm Thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTECH)	4.265	3.896	Dự phòng 3.896 triệu đồng
	Trung tâm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	2.737	2.073	Dự phòng 2.073 triệu đồng
	Viện Khoa học công nghệ tính toán	9.347	12.642	Dự phòng 4.500 triệu đồng
	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ	1.862	1.500	Dự phòng 1.500 triệu đồng
	Kinh phí nghiên cứu khoa học	157.056	132.568	Dự phòng 15.749 triệu đồng
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	11.208	14.582	Dự phòng 904 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng
<b>9</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>34.017</b>	<b>38.998</b>	
	Văn phòng Sở	30.517	34.862	Dự phòng 1.056 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng.
	Kinh phí Ban chỉ đạo, Hội đồng.	3.500	4.136	
<b>10</b>	<b>Chi cục Tài chính doanh nghiệp</b>	<b>5.639</b>	<b>5.876</b>	Dự phòng 130 triệu đồng
<b>11</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>49.517</b>	<b>190.586</b>	

	Trung tâm Thông tin và Dịch vụ xây dựng	5.008	5.659	
	Văn phòng Sở Xây dựng	36.965	176.313	Dự phòng 8.828 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác và 01 xe chuyên dùng: 1.556 triệu đồng
	Trường Trung cấp Xây dựng	7.544	8.614	
<b>12</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>	<b>3.708.736</b>	<b>3.383.112</b>	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	12.420	13.414	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 2	6.435	7.666	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 3	5.892	6.564	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 4	6.452	7.162	
	Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	44.973	37.024	
	Khu quản lý đường thủy nội địa	14.837	14.314	
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	1.201	1.461	
	Cảng vụ đường thủy nội địa	11.571	15.580	Dự phòng 1.452 triệu đồng
	Trung tâm Quản lý điều hành Vận tải hành khách công cộng	6.708	6.759	Dự phòng 240 triệu đồng
	Ban Quản lý các bến xe vận tải hành khách	6.571	5.100	
	Ban Quản lý đầu tư dự án nạo vét luồng Soài Rạp	0	0	
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	26.695	48.513	Dự phòng 19.525 triệu đồng
	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	24.206	23.774	
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	32.312	34.263	
	Kinh phí duy tu giao thông	780.827	639.737	
	- Duy tu cầu	177.477	143.558	
	- Duy tu đường	533.390	414.214	
	- Duy tu đường sông	29.960	32.500	
	- Thoát nước đại lộ Võ Văn Kiệt	0	20.000	
	- Quản lý, vận hành và bảo trì hầm Thủ Thiêm	40.000	29.465	
	Kinh phí kiến thiết thị chính	1.257.636	1.184.781	
	- Tiền điện chiếu sáng công cộng	83.632	140.000	
	- Chăm sóc công viên cây xanh	549.991	490.433	
	- Duy tu hệ thống chiếu sáng	566.761	484.488	
	- Thảo Cầm Viên	57.252	69.860	
	Kinh phí trợ giá xe buýt	1.470.000	1.337.000	
<b>13</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>1.627.646</b>	<b>1.621.259</b>	
	Văn phòng Sở Giáo dục và đào tạo	20.912	23.175	Dự phòng 856 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng và kinh phí xử phạt vi phạm hành chính: 100 triệu đồng



	Sự nghiệp giáo dục	1.278.691	1.282.799	Dự phòng 9.000 triệu đồng
	Sự nghiệp đào tạo	328.043	315.285	
<b>14</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>1.562.383</b>	<b>1.708.890</b>	
	Văn phòng Sở Y tế	20.136	21.569	Dự phòng 1.823 triệu đồng
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	15.304	18.736	
	Chi cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình	5.779	6.331	Dự phòng 411 triệu đồng
	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình	2.379	2.657	
	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực	10.000	6.750	
	Trung tâm mua sắm hàng hóa và tài sản công	0	2.244	Dự phòng 1.000 triệu đồng
	Sự nghiệp Y tế	1.508.785	1.650.603	Dự phòng 35.084 triệu đồng
<b>15</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>1.131.076</b>	<b>1.118.819</b>	
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố	4.888	4.343	
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	29.593	35.939	Dự phòng 2.028 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng và kinh phí xử phạt vi phạm hành chính: 1.272 triệu đồng
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	7.703	8.933	
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	3.725	4.100	
	Trường Cao đẳng nghề thành phố	23.270	25.479	
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Gia đình	8.159	7.883	
	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	6.059	4.919	
	Hoạt động chính sách người có công	14.539	13.399	DP Mua 01 xe chuyên dùng: 300 triệu đồng.
	Hoạt động Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	300	300	
	Hoạt động xã hội khác	426.723	462.081	DP Mua 02 xe công tác: 1.512 triệu đồng
	KP mua thẻ BHYT cho diện chính sách, xã hội	295.973	181.922	
	KP mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	302.188	335.340	
	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	2.956	4.181	DP Mua 01 xe chuyên dụng: 900 triệu đồng
	Dự phòng cho Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	5.000	30.000	
<b>16</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>621.642</b>	<b>729.944</b>	
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	17.000	27.391	Dự phòng 1.574 triệu đồng
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	30.211	32.112	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng: 1000 triệu đồng
	Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình	872	1.054	
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	6.383	6.992	

	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	133.742	171.969	
	Trường Trung học phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	3.753	3.921	
	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực Văn hóa nghệ thuật	5.000	5.000	
	Sự nghiệp Nghệ thuật	51.752	53.636	Dự phòng mua 02 xe chuyên dùng : 1.800 triệu đồng
	Trung tâm Thông tin triển lãm	7.629	8.600	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng: 1.500 triệu đồng
	Thư viện Khoa học tổng hợp	9.180	11.431	
	Sự nghiệp Bảo tồn bảo tàng	50.943	63.669	Dự phòng 6.000 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dùng: 1.000 triệu đồng
	Sự nghiệp Thể dục thể thao	216.584	249.980	
	Hoạt động Văn hóa khác	88.593	94.189	
<b>17</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>1.590.710</b>	<b>1.578.719</b>	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	24.298	9.565	
	Ban quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải TP	10.351	10.876	
	Sự nghiệp môi trường	4.212	24.915	Dự phòng 1.850 triệu đồng
	Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường	12.362	13.392	
	Kinh phí Quản lý đất đai	25.401	24.585	
	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố	12.643	11.467	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	7.007	10.770	
	Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố	4.390	4.506	Dự phòng 1.335 triệu đồng
	Văn phòng biến đổi khí hậu	7.243	9.780	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	26.558	28.480	Dự phòng mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng.
	Dịch vụ vệ sinh môi trường	1.456.245	1.430.383	
<b>18</b>	<b>Sở Thông tin và truyền thông</b>	<b>113.754</b>	<b>76.247</b>	
	Sự nghiệp Thông tin và truyền thông	100.000	60.000	
	Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông	12.482	13.381	Dự phòng 1.529 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dùng: 756 triệu đồng
	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1.272	2.866	Dự phòng 1.217 triệu đồng
<b>19</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>156.496</b>	<b>188.143</b>	
	Văn phòng Sở Nội vụ	15.542	25.568	Dự phòng 3.842 triệu đồng
	Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố	59.575	79.607	
	Ban Tôn giáo	4.846	5.720	
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	6.533	7.248	Dự phòng 869 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng

	Kinh phí đào tạo	70.000	70.000	
<b>20</b>	<b>Thanh tra Thành phố</b>	<b>26.490</b>	<b>33.499</b>	Dự phòng 2.869 triệu đồng, trong đó mua 01 xe ô tô: 756 triệu đồng
<b>21</b>	<b>Sở Quy hoạch - Kiến trúc</b>	<b>26.452</b>	<b>27.117</b>	
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	3.579	2.657	Dự phòng 1.110 triệu đồng
	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	1.620	2.060	Dự phòng 450 triệu đồng
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	21.253	22.400	Dự phòng 900 triệu đồng
<b>22</b>	<b>Đài tiếng nói nhân dân</b>	<b>21.094</b>	<b>22.766</b>	
<b>23</b>	<b>Liên minh hợp tác xã</b>	<b>4.251</b>	<b>4.302</b>	Dự phòng 950 triệu đồng
<b>24</b>	<b>Ban Dân tộc</b>	<b>8.035</b>	<b>14.738</b>	Dự phòng 1.849 triệu đồng
<b>25</b>	<b>Thanh tra Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố</b>	<b>1.096</b>	<b>670</b>	
<b>26</b>	<b>Thành Ủy</b>	<b>611.661</b>	<b>636.035</b>	
	Văn phòng Thành Ủy	532.661	567.035	Dự phòng mua xe: 13.154 triệu đồng
	Kinh phí đào tạo	39.000	39.000	
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ	40.000	30.000	Dự phòng 5.000 triệu đồng
<b>27</b>	<b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>18.013</b>	<b>19.161</b>	Dự phòng 1.480 triệu đồng
<b>28</b>	<b>Thành Đoàn</b>	<b>61.520</b>	<b>76.214</b>	
	Ký túc xá sinh viên Lào	1.664	1.912	Dự phòng 90 triệu đồng
	Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm thanh niên	1.732	2.532	
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	1.888	2.249	
	Trung tâm Hỗ trợ Học sinh, sinh viên	1.266	1.694	
	Văn phòng Thành đoàn	35.952	42.880	Dự phòng 4.200 triệu đồng
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	3.411	4.935	
	Nhà Văn hóa Thanh niên	2.719	3.752	Dự phòng 500 triệu đồng
	Nhà Thiếu nhi thành phố	4.427	7.145	Dự phòng 500 triệu đồng
	Nhà Văn hóa sinh viên	2.436	2.620	
	Trung tâm công tác xã hội Thanh niên	1.362	1.459	
	Trung tâm phát triển khoa học công nghệ trẻ	1.763	2.260	
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	2.900	2.776	
<b>29</b>	<b>Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>15.593</b>	<b>15.965</b>	
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	15.201	15.539	Dự phòng 529 triệu đồng
	Trung tâm giới thiệu việc làm	392	426	
<b>30</b>	<b>Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>8.111</b>	<b>8.455</b>	

	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.830	2.025	Dự phòng 614 triệu đồng
	Hội nông dân thành phố Hồ Chí Minh	6.281	6.430	Dự phòng 600 triệu đồng
<b>31</b>	<b>Hội cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>4.944</b>	<b>6.144</b>	
<b>32</b>	<b>Hỗ trợ</b>	<b>46.984</b>	<b>47.375</b>	
	Viện Kiểm sát Nhân dân	6.338	5.794	
	Tòa án Nhân dân	5.310	7.110	Dự phòng 252 triệu đồng
	Cục Thi hành án dân sự	2.604	2.620	
	Hội đồng xử lý vàng bạc	110	110	
	Cục Thống kê	2.710	6.681	
	Sở Ngoại vụ	10.370	9.650	
	Tổng Cty du lịch Sài Gòn (hỗ trợ KP đường hoa Nguyễn Huệ)	5.000	5.000	
	Báo Nhân dân	9.060	5.060	
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	5.482	5.350	
<b>33</b>	<b>Ban Quản lý đường sắt đô thị</b>	<b>420</b>	<b>150</b>	Dự phòng 64 triệu đồng
<b>34</b>	<b>Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>38.982</b>	<b>51.027</b>	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	19.615	24.366	
	Trung tâm ươm tạo Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	8.580	10.742	
	Kinh phí xúc tiến (NNCNC)	400	400	
	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	10.387	7.234	Dự phòng 720 triệu đồng
	Trung tâm khai thác hạ tầng	0	8.285	Dự phòng 869 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng
<b>35</b>	<b>Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>33.146</b>	<b>44.246</b>	
	Trung tâm nghiên cứu triển khai	12.109	16.950	
	Kinh phí xúc tiến (Công nghệ cao)	400	400	
	Vườn ươm doanh nghiệp Công nghệ cao	1.451	1.424	Dự phòng 66 triệu đồng
	Trung tâm đào tạo	4.710	8.335	Dự phòng 1.503 triệu đồng, trong đó mua 01 xe chuyên dụng: 1.000 triệu đồng
	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	14.476	17.137	Dự phòng 2.947 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dụng: 1.100 triệu đồng
<b>36</b>	<b>Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm</b>	<b>9.513</b>	<b>11.137</b>	
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm	9.113	9.887	
	Kinh phí xúc tiến (Thủ Thiêm)	400	1.250	

<b>37</b>	<b>Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây bắc thành phố</b>	<b>5.029</b>	<b>6.257</b>	
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây bắc thành phố	4.629	5.857	Dự phòng 980 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dụng: 800 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (Tây Bắc)	400	400	
<b>38</b>	<b>Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP</b>	<b>8.718</b>	<b>8.323</b>	
	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	8.318	7.923	
	Kinh phí xúc tiến (Khu Nam)	400	400	
<b>39</b>	<b>Viện nghiên cứu phát triển TP</b>	<b>22.240</b>	<b>22.987</b>	
	Viện nghiên cứu phát triển TP	20.019	18.546	Dự phòng 2.397 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng.
	Trung tâm WTO	2.221	4.441	Dự phòng 2.150 triệu đồng
<b>40</b>	<b>Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>25.903</b>	<b>26.767</b>	
	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	6.903	7.767	
	Kinh phí xúc tiến (ĐT)	19.000	19.000	
<b>41</b>	<b>Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước</b>	<b>665.236</b>	<b>568.834</b>	
	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	15.236	13.834	
	Duy tu hệ thống thoát nước	650.000	555.000	
<b>42</b>	<b>Ban Chỉ đạo Nông nghiệp và nông thôn</b>	<b>1.274</b>	<b>488</b>	
<b>43</b>	<b>Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố</b>	<b>5.532</b>	<b>5.888</b>	
<b>44</b>	<b>Ủy ban Phòng chống AIDS</b>	<b>8.708</b>	<b>3.491</b>	
<b>45</b>	<b>Ban Quản lý Khu công viên lịch sử Văn hóa dân tộc</b>	<b>16.347</b>	<b>17.297</b>	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng: 180 triệu đồng
<b>46</b>	<b>Ban đổi mới Quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.941</b>	<b>2.608</b>	
<b>47</b>	<b>Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>103.609</b>	<b>115.652</b>	Dự phòng 12.500 triệu đồng; trong đó mua 02 xe chuyên dùng: 2.500 triệu đồng
<b>48</b>	<b>Công an Thành phố</b>	<b>42.240</b>	<b>205.317</b>	Dự phòng 167.840 triệu đồng
<b>49</b>	<b>Trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông</b>	<b>900</b>	<b>1.000</b>	
<b>50</b>	<b>Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy</b>	<b>22.075</b>	<b>25.547</b>	Dự phòng 5.960 triệu đồng
<b>51</b>	<b>Lực lượng thanh niên xung phong</b>	<b>165.753</b>	<b>198.560</b>	
	Văn phòng lực lượng Thanh niên xung phong	20.013	15.456	
	Hoạt động xã hội khác	110.354	117.047	
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Thanh niên xung phong	7.247	7.927	

	Kinh phí hoạt động của Đội trật tự du lịch	8.919	10.289	
	Đội trật tự giao thông TNXP	0	33.000	Dự phòng 33.000 triệu đồng
	Dự phòng cho Lực lượng thanh niên xung phong	2.000	0	
	Duy tu công viên dạ cầu Sài Gòn	2.220	1.541	
	Duy tu phà Bình Khánh	15.000	13.300	
<b>52</b>	<b>Các Hội</b>	<b>40.636</b>	<b>47.705</b>	
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	3.127	4.150	Dự phòng 261 triệu đồng
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	15.233	20.563	Dự phòng 4.944 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dụng: 800 triệu đồng
	Hội Âm nhạc	1.770	1.418	
	Hội Nhà văn	761	912	
	Hội Điện ảnh	1.849	831	
	Hội Nhiếp ảnh	411	1.190	Dự phòng 745 triệu đồng
	Hội Sân khấu	724	1.510	Dự phòng 745 triệu đồng
	Hội Chữ thập đỏ	3.389	2.445	
	Hội Người mù	2.805	4.040	
	Hội Mỹ thuật	657	1.710	Dự phòng 969 triệu đồng
	Hội Nghệ sĩ múa	514	540	
	Hội Khuyến học	587	621	
	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	403	367	
	Hội Nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin	452	746	Dự phòng 90 triệu đồng
	Hội Luật gia	1.234	1.174	Dự phòng 228 triệu đồng
	Hội Khoa học, kỹ thuật và Xây dựng	192	218	
	Hội Nhà báo	1.252	1.637	
	Hội Y học	430	366	Dự phòng 65 triệu đồng
	Hội Làm vườn và trang trại	210	226	
	Hội Kiến trúc sư	550	817	Dự phòng 200 triệu đồng
	Hội Dược học	66	68	
	Hội Sinh vật cảnh	213	230	
	Hội Cựu thanh niên xung phong		560	
	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố		410	
	Ban Liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh	3.645	246	
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	162	180	
	Hội Đông y	0	530	
	Dự phòng các hội đặc thù	0	0	
<b>53</b>	<b>Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị</b>	<b>6.134</b>	<b>6.764</b>	
<b>54</b>	<b>Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch</b>	<b>49.127</b>	<b>69.683</b>	Dự phòng 11.397 triệu đồng

55	Trường Đại học Sài Gòn	169.899	192.482	
56	Trường Cán bộ thành phố	10.590	10.590	
57	Trường Thiếu sinh quân	14.307	16.252	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng: 900 triệu đồng
58	Bảo hiểm xã hội thành phố	45.000	60.000	
59	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.000	2.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng
60	BQL xây dựng Trung tâm triển lãm quy hoạch thành phố	558	540	
61	Ban An toàn giao thông TP		41.035	
	Văn phòng Ban ATGTTP		1.872	
	Hoạt động đảm bảo an toàn giao thông TP		39.163	Dự phòng 39.163 triệu đồng
62	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	0	500	
63	Công ty TNHH một thành viên Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh (kính phí duy tu đồ phà)	13.500	16.000	
<b>Ghi chú:</b> Dự toán chi ngân sách năm 2014 đã bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2014 (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương)				

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH KHỎI QUẬN - HUYỆN NĂM 2014****Chỉ tiêu ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)**Đvt: Triệu đồng*

QUẬN - HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2014		TỔNG THU NGÂN SÁCH QUẬN-HUYỆN NĂM 2014	Trong đó			
	Chỉ tiêu pháp lệnh	Chỉ tiêu phần đầu		Thu điều tiết Ngân sách quận - huyện	Thu bổ sung từ Ngân sách thành phố	Nguồn Cải cách tiền lương của quận - huyện đưa vào cân đối chi thường xuyên năm 2014	Ghi thu quản lý qua ngân sách
<b>Tổng số</b>	<b>28.413.436</b>		<b>14.528.960</b>	<b>4.647.396</b>	<b>8.873.762</b>	<b>109.366</b>	<b>898.436</b>
Quận 1	4.546.961	Tăng tối thiểu 5% so với chỉ tiêu pháp lệnh	610.168	459.700	94.124	9.383	46.961
Quận 2	715.951		365.558	121.465	224.909	2.733	16.451
Quận 3	1.995.772		534.695	341.487	164.106	5.330	23.772
Quận 4	582.038		401.790	99.141	263.288	6.323	33.038
Quận 5	1.204.146		575.940	232.282	308.627	3.885	31.146
Quận 6	667.720		621.304	136.889	422.257	6.438	55.720
Quận 7	2.340.483		439.521	217.650	195.936	9.952	15.983
Quận 8	652.207		699.934	122.852	505.955	920	70.207
Quận 9	536.293		519.809	93.932	399.548	36	26.293
Quận 10	1.408.463		513.109	256.486	214.469	2.691	39.463
Quận 11	735.582		527.527	131.774	368.646	2.525	24.582
Quận 12	891.405		625.825	181.418	403.984	13.018	27.405
Quận Phú Nhuận	1.433.643		407.340	269.278	111.351	3.068	23.643
Quận Gò Vấp	1.152.180		865.748	225.728	591.205	3.635	45.180
Quận Bình Thạnh	2.050.968	775.742	374.960	329.928	886	69.968	
Quận Tân Bình	2.164.986	836.311	430.131	353.783	2.411	49.986	
Quận Tân Phú	1.156.147	727.109	231.975	443.325	4.662	47.147	
Quận Bình Tân	1.200.136	669.834	218.347	426.135	2.216	23.136	
Quận Thủ Đức	961.404	744.001	145.085	455.674	9.638	133.604	



<b>Huyện Củ Chi</b>	420.988		858.503	71.981	750.288	4.246	31.988
<b>Huyện Hóc Môn</b>	486.825		709.373	89.443	601.928	3.177	14.825
<b>Huyện Bình Chánh</b>	748.219		754.510	133.633	591.074	1.584	28.219
<b>Huyện Nhà Bè</b>	307.619		314.147	52.527	246.559	6.642	8.419
<b>Huyện Cần Giờ</b>	53.300		431.162	9.232	406.663	3.967	11.300

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI QUẬN - HUYỆN NĂM 2014****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)**Đvt: triệu đồng*

Stt	Quận- huyện	Dự toán năm 2014 (*)	Bao gồm				II/ Ghi chi quản lý qua ngân sách
			I/ Chi thường xuyên	Trong đó			
				Sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách	
<b>A</b>	<b>Tổng số</b>	<b>14.528.960</b>	<b>13.630.524</b>	<b>6.120.850</b>	<b>898.866</b>	<b>262.319</b>	<b>898.436</b>
1	Quận 1	610.168	563.207	243.324	24.244	10.972	46.961
2	Quận 2	365.558	349.107	118.421	32.732	6.955	16.451
3	Quận 3	534.695	510.923	245.159	25.136	9.700	23.772
4	Quận 4	401.790	368.752	134.852	28.802	7.053	33.038
5	Quận 5	575.940	544.794	244.211	24.395	10.315	31.146
6	Quận 6	621.304	565.584	242.693	32.410	10.825	55.720
7	Quận 7	439.521	423.538	175.947	32.449	8.042	15.983
8	Quận 8	699.934	629.727	260.226	43.465	12.085	70.207
9	Quận 9	519.809	493.516	224.073	32.812	9.575	26.293
10	Quận 10	513.109	473.646	187.242	28.013	9.009	39.463
11	Quận 11	527.527	502.945	201.584	29.562	9.768	24.582
12	Quận 12	625.825	598.420	312.382	39.275	11.339	27.405
13	Quận Phú Nhuận	407.340	383.697	147.146	26.537	7.354	23.643
14	Quận Gò Vấp	865.748	820.568	394.846	48.033	15.699	45.180
15	Quận Bình Thạnh	775.742	705.774	306.544	38.486	13.482	69.968
16	Quận Tân Bình	836.311	786.325	362.861	39.519	15.039	49.986
17	Quận Tân Phú	727.109	679.962	326.476	54.167	13.002	47.147
18	Quận Bình Tân	669.834	646.698	286.612	68.686	12.326	23.136
19	Quận Thủ Đức	744.001	610.397	301.977	64.046	11.834	133.604
20	Huyện Củ Chi	858.503	826.515	407.157	41.785	16.033	31.988
21	Huyện Hóc Môn	709.373	694.548	391.819	25.465	13.448	14.825

22	Huyện Bình Chánh	754.510	726.291	347.619	57.770	14.046	28.219
23	Huyện Nhà Bè	314.147	305.728	130.154	27.813	5.867	8.419
24	Huyện Cần Giờ	431.162	419.862	127.525	33.264	8.551	11.300

(\*) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2014 chưa bố trí:

- Nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.

- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

(\*\*) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2014 bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2014 (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) để thực hiện cải cách tiền lương.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN NĂM 2014**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)*

STT	Quận - huyện	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu điều tiết NSQH 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà đất/ Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Môn bài các DN do Chi cục thuế quản lý, thu khác thuế CTN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NS, thu xử phạt VPHC (*)	
A	B	1	2	3	4
1	Quận 1	11%	11%	100%	8,2%
2	Quận 2	23%	23%	100%	23,8%
3	Quận 3	20%	20%	100%	9,3%
4	Quận 4	23%	23%	100%	8,9%
5	Quận 5	23%	23%	100%	6,1%
6	Quận 6	23%	23%	100%	10,6%
7	Quận 7	17%	17%	100%	26,3%
8	Quận 8	23%	23%	100%	12,0%
9	Quận 9	23%	23%	100%	15,4%
10	Quận 10	22%	22%	100%	7,0%
11	Quận 11	23%	23%	100%	8,1%
12	Quận 12	23%	23%	100%	12,5%
13	Quận Phú Nhuận	22%	22%	100%	9,0%
14	Quận Gò Vấp	23%	23%	100%	8,7%
15	Quận Bình Thạnh	23%	23%	100%	8,2%
16	Quận Tân Bình	23%	23%	100%	7,8%
17	Quận Tân Phú	23%	23%	100%	11,0%
18	Quận Bình Tân	23%	23%	100%	17,8%
19	Quận Thủ Đức	23%	23%	100%	9,9%
20	Huyện Củ Chi	23%	23%	100%	12,7%
21	Huyện Hóc Môn	23%	23%	100%	17,9%

22	Huyện Bình Chánh	23%	23%	100%	21,5%
23	Huyện Nhà Bè	23%	23%	100%	32,1%
24	Huyện Cần Giờ	23%	23%	100%	21,9%

(\*) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính điều tiết theo nguyên tắc cấp nào ra quyết định xử phạt thì được điều tiết 100% cho ngân sách cấp đó (trừ lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa).

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4643/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành,  
sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết  
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch  
thành phố Hồ Chí Minh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 4347/TTr-SVHTTDL ngày 19 tháng 8 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết tên, nội dung thủ tục hành chính theo danh mục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Quân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH,**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC**  
**NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN; ĐIỆN ẢNH; VĂN HÓA CƠ SỞ**  
**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ**  
**DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4643/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2013*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**PHẦN I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. Thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: có 08 thủ tục hành chính**

STT	Số seri	Tên thủ tục hành chính
<b>a.</b>	<b>Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn:</b>	
1.		Thủ tục cấp Giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương.
2.		Thủ tục cấp Nhân kiểm soát bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu các đơn vị thuộc địa phương.
3.		Thủ tục Thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.
4.		Thủ tục cấp Giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào địa phương biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.
5.		Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương.



6.		Thủ tục cấp Giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, trình diễn thời trang.
7.		Thủ tục Cấp Giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương
<b>b.</b>	<b>Lĩnh vực Điện ảnh:</b>	
8.		Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim (- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến.)

**II. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: có 02 thủ tục hành chính.**

STT	Số seri	Tên thủ tục hành chính
<b>a.</b>	<b>Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (Thủ tục sửa đổi, bổ sung):</b>	
1.	031815	Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh karaoke.
2.	031253	Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vũ trường.

**III. Thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch: có 10 thủ tục hành chính.**

STT	Số seri	Tên thủ tục hành chính
<b>a.</b>	<b>Lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn</b>	
1.	031291	Thủ tục Giấy phép kinh doanh vũ trường (gia hạn).
2.	031856	Thủ tục Giấy phép kinh doanh karaoke (gia hạn).
3.	031787	Thủ tục Tiếp nhận biểu diễn (Chương trình Ca múa nhạc - Thời trang).

4.	031871	Thủ tục Giấy phép công diễn lưu diễn (Chương trình Ca múa nhạc - Thời trang).
5.	031168	Thủ tục Giấy phép công diễn (Chương trình Ca múa nhạc - Thời trang).
6.	031229	Thủ tục Cấp giấy phép công diễn (Chương trình Thời trang - Sân khấu).
7.	031897	Thủ tục Quyết định cho phép phát hành chương trình băng đĩa ca nhạc, sân khấu.
8.	031216	Thủ tục Biểu diễn nước ngoài của nghệ sĩ tự do.
9.	031223	Thủ tục Tổ chức thi người đẹp.
10.	031192	Thủ tục Giấy phép phổ biến phim.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**PHẦN II**  
**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**I. Thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:**

**1. Thủ tục cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu:**

*- Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Doanh nghiệp, nhà xuất bản, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân khác có chức năng hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu thuộc địa phương muốn lưu hành hoặc nhập bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phê duyệt nội dung đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại số 164 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, tổ chức thẩm định, cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

❖ Bước 4: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.

❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

+ Sáng từ 07g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

- *Cách thức thực hiện:* Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

a) Thành phần hồ sơ:

(1). 01 đơn đề nghị cấp giấy phép phê duyệt nội dung (*Mẫu số 06 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ*);

(2). 01 danh mục tác giả, tác phẩm, người biểu diễn;

(3). 01 bản nhạc và lời hoặc kịch bản văn học (đối với tác phẩm nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt có chứng nhận của công ty dịch thuật);

(4). 01 bản ghi âm, ghi hình có nội dung ca múa nhạc, sân khấu;

(5). 01 bản sao chứng thực quyết định cho phép tác giả, tác phẩm và người biểu diễn là người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia biểu diễn (nếu trong chương trình có sử dụng tác phẩm sáng tác trước năm 1975 tại các tỉnh phía Nam hoặc có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia biểu diễn);

(6). 01 mẫu thiết kế vỏ bản ghi âm, ghi hình;

(7). 01 bản sao chứng thực quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có chức năng hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu bản ghi âm, ghi hình.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- *Thời gian giải quyết:* 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Tổ chức

- *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:*

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- *Kết quả thủ tục hành chính:* Quyết định hành chính.

- *Phí, lệ phí:*

+ Chương trình ca nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa: 70.000đ/block (Một block có độ dài thời gian là 15 phút)

+ Chương trình ca nhạc ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 700.000đ/chương trình.

+ Chương trình ca nhạc ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 700.000đ/chương trình + mức phí tăng thêm là 10.000/01 bài hát, bản nhạc. (Tổng mức phí không quá 2.000.000 đ/một chương trình)

+ Chương trình ca nhạc bổ sung mới vào chương trình ca nhạc đã được thẩm định ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác: 10.000 đ/một bài hát hoặc bản nhạc được bổ sung mới. (Tổng mức phí không quá 2.000.000 đ/một chương trình ca nhạc bổ sung)

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu (Mẫu số 06 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ)

- *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:* Không

- *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

+ Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

+ Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

+ Quyết định số 37/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình

trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác. Có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2005.

**Mẫu 06****Mẫu Đơn đề nghị cấp phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu***(Ban hành kèm theo nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ)***TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày ..... tháng ..... năm ....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc,  
sân khấu**Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh  
*(đối với các tổ chức thuộc địa phương)*

Đơn vị .....được thành lập ngày....tháng ....năm ... theo giấy phép số ... của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố ...) cấp, có chức năng sản xuất, lưu hành và nhập khẩu bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

Thực hiện kế hoạch của đơn vị, chúng tôi đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thẩm định và phê duyệt nội dung chương trình dưới đây:

1. Tên chương trình:.....
2. Thời lượng chương trình (số phút): .....
3. Người chịu trách nhiệm chương trình: .....
4. Chúng tôi xin cam kết:

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

- Chịu trách nhiệm về mọi vi phạm pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: Văn thư

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

## **2. Thủ tục cấp nhãn kiểm soát bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các đơn vị thuộc địa phương:**

- *Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Tổ chức thuộc cơ quan địa phương, có chức năng hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu trước khi lưu hành rộng rãi bản ghi âm, ghi hình đã được cấp giấy phép phê duyệt nội dung, phải gửi hồ sơ đề nghị cấp nhãn kiểm soát đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại số 164 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét cấp nhãn kiểm soát theo số lượng đăng ký.

❖ Bước 4: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.

❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả :

+ Sáng từ 07g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu đã dán nhãn kiểm soát có hiệu lực trên toàn quốc và khai báo hải quan khi thực hiện xuất khẩu.

- *Cách thức thực hiện:* Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

a) Thành phần hồ sơ:

(1). Đơn đề nghị cấp nhãn kiểm soát (*Mẫu số 07 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ*);



**(Lưu ý:** Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ phải xuất trình bản chính (hoặc bản sao có công chứng) Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có chức năng hoạt động sản xuất, kinh doanh nhập khẩu bản ghi âm, ghi hình để đối chiếu với thông tin khai trong Đơn đề nghị cấp nhãn kiểm soát);

(2).Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu và giấy phép phê duyệt nội dung chương trình (đối với bản ghi âm, ghi hình nhập khẩu);

(3). Văn bản ủy quyền đề nghị cấp nhãn kiểm soát (đối với trường hợp có sự ủy quyền đề nghị cấp nhãn kiểm soát).

b) Số bộ hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan phối hợp: không

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

- Phí, lệ phí: (Theo Thông tư số 21/2009/TT-BTC)

Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình:

+ Đối với băng hình: 250đ/1 băng;

+ Đối với đĩa tiếng, đĩa hình ca nhạc, sân khấu (CD, VCD, DVD): 200 đ/đĩa

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp nhãn kiểm soát bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu (Mẫu số 07 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ)

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không có

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013;

+ Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2013;

+ Thông tư số 21/2009/TT-BTC ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp và dán tem kiểm soát, băng, đĩa có chương trình.

**Mẫu 07****Mẫu Đơn đề nghị cấp Nhãn kiểm soát dán trên bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu***(Ban hành kèm theo nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ)***TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

....., ngày .....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp nhãn kiểm soát bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu**Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh  
*(đối với các tổ chức thuộc địa phương)*

Đơn vị .....được thành lập ngày....tháng ....năm ... theo giấy phép số ... của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố ...) cấp, có chức năng sản xuất, lưu hành và nhập khẩu bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

Thực hiện kế hoạch của đơn vị, chúng tôi đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh cấp nhãn kiểm soát dán trên bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các chương trình dưới đây:

STT	Tên chương trình	Thể loại	Số GP phát hành và ngày cấp	Mã số nhãn (Chương trình tái bản)	Số lượng nhãn
1.					
2.					
Tổng cộng:					

Tổng cộng số tem xin cấp: ..... (bằng chữ)

Chúng tôi xin cam kết:

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.
- Chịu trách nhiệm về mọi vi phạm pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan.
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: Văn thư

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ  
QUAN, TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

### **3. Thủ tục thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang:**

*- Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Tổ chức hoặc cá nhân tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, thi người đẹp, người mẫu gửi 01 bộ hồ sơ thông báo đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1 trong thời hạn ít nhất 5 ngày làm việc trước ngày tổ chức.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và trả lại các bản gốc sau khi đối chiếu. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyền không đồng ý việc tổ chức trong trường hợp quốc tang, thiên tai, dịch bệnh, an ninh chính trị ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần, đời sống, sinh hoạt an toàn xã hội tại địa phương

❖ Bước 4: Tổ chức hoặc cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.

❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

+ Sáng từ 07g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

*- Cách thức thực hiện:* Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch.

*- Thành phần, số lượng hồ sơ:*

a) Thành phần hồ sơ:

(1). Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân (*Mẫu 01 ban hành phụ lục kèm theo Thông tư 03/2013/TT-BVHTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*);

(2). Bản sao có chứng thực Giấy phép biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

(3). Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- *Thời hạn giải quyết*: 04 (bốn) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Tổ chức

- *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính*:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan phối hợp: không.

- *Kết quả thủ tục hành chính*: Văn bản hành chính.

- *Phí, lệ phí*: Không có

- *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Văn bản Thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang (Mẫu số 01 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 03/2013/TT-BVHTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

- *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

+ Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

+ Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

**Mẫu 01**

**Mẫu văn bản thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang**  
(Ban hành theo kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012  
của Chính phủ)

**TÊN TỔ CHỨC  
THÔNG BÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh

**1. ....(Tên tổ chức, cá nhân thông báo biểu diễn)**

- Địa chỉ:.....  
- Điện thoại:.....

**2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân thông báo**

- Họ và tên (viết chữ in hoa):.....  
- Chức danh:.....  
- Địa chỉ:.....  
- Điện thoại:.....  
- Giấy CMND số:.....ngày cấp...../...../..... nơi cấp.....

**3. Chúng tôi trân trọng thông báo đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Tên chương trình, vở diễn:.....  
- Nội dung chương trình, vở diễn:.....  
- Thời gian tổ chức biểu diễn:.....  
- Địa điểm biểu diễn:.....  
- Người biểu diễn (ghi rõ tên, quốc tịch của đoàn nghệ thuật và của từng người:....  
- Người chịu trách nhiệm chương trình:.....  
- Giấy phép số...../GP-.....do.....(tên cơ quan đã cấp giấy phép) cấp ngày  
..... tháng..... năm.....

**4. Cam kết**

- Thực hiện đúng các qui định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ qui định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.  
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung Thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật.

**5. Hồ sơ kèm theo gồm có:**

- Bản sao có chứng thực Giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.
- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

***Ghi chú:***

(\*) Trường hợp đoàn nghệ thuật có nhiều người thì lập danh sách kèm theo.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,  
CÁ NHÂN THÔNG BÁO**  
*(Chữ ký, dấu, ghi rõ họ tên)*

#### **4. Thủ tục cấp giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương:**

- *Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Tổ chức dưới đây thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương gửi một (01) bộ hồ sơ đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1:

- + Nhà hát; Đoàn nghệ thuật; Nhà Văn hóa; Trung tâm Văn hóa; Thể thao;
- + Doanh nghiệp có chức năng tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang;
- + Hội văn học, nghệ thuật; cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật;
- + Cơ quan phát thanh truyền hình.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp cơ quan có liên quan thẩm định hồ sơ, trình xin ý kiến Ủy ban nhân dân Thành phố (trong vòng 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).

❖ Bước 4: Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét hồ sơ do Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch trình và có văn bản trả lời Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trong vòng 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ).

❖ Bước 5: Căn cứ vào văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do) cho đơn vị nghệ thuật, diễn viên nước ngoài vào TP. Hồ Chí Minh biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.

Đối với các chương trình biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ hội, chương trình có bán vé thu tiền và các chương trình biểu diễn với mục đích khác, khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền



yêu cầu duyệt chương trình, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép phải tổ chức để Hội đồng nghệ thuật duyệt chương trình trước khi biểu diễn.

❖ Bước 6: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.

❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

+ Sáng từ 07g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

- *Cách thức thực hiện:* Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

a) Thành phần hồ sơ:

(1). 01 Đơn đề nghị cấp giấy phép vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang (*Mẫu đơn số 2 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ*);

(2). 01 bản gốc hoặc bản sao chứng thực giấy mời hoặc văn bản thỏa thuận với tổ chức, cá nhân nước ngoài (bản dịch tiếng Việt có chứng nhận của công ty dịch thuật);

(3). 01 bản sao chứng thực quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có chức năng hoạt động văn hóa nghệ thuật.

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

- *Thời hạn giải quyết hồ sơ:* 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Tổ chức

- *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:*

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan phối hợp: Phòng Bảo vệ An ninh chính trị nội bộ (PA83) Công an Thành phố

- *Phí, lệ phí*: Không.
- *Kết quả thủ tục hành chính*: Quyết định hành chính.
- *Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính*: Không có.
- *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:

Đơn đề nghị cấp cấp giấy phép vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, trình diễn thời trang (*Mẫu số 02 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ*)

- *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

+ Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

+ Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

+ Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Mẫu 02**

**Mẫu Đơn đề nghị cho phép đoàn nghệ thuật, diễn viên nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang**  
(Ban hành theo kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ)

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang**

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh

Nhà hát (đơn vị).....đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép cho tổ chức (cá nhân) nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.

1. Tên đoàn nghệ thuật (hoặc thông tin cá nhân: Số hộ chiếu, địa chỉ liên hệ tại Việt Nam hay ở nước ngoài)

2. Nội dung chương trình:.....

3. Thời lượng chương trình (số phút).....

4. Người chịu trách nhiệm chương trình:.....

5. Thời gian: Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm...

6. Địa điểm:.....

7. Chúng tôi xin cam kết:

- Thực hiện đúng các qui định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ qui định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

- Chịu trách nhiệm về mọi vi phạm pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: Văn thư.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## **5. Thủ tục cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương:**

- *Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Tổ chức dưới đây thuộc địa phương muốn tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang gửi một (01) bộ hồ sơ đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1:

- + Nhà hát; Đoàn nghệ thuật; Nhà Văn hóa; Trung tâm Văn hóa, Thể thao;
- + Doanh nghiệp có chức năng tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang;
- + Hội văn học - nghệ thuật; cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật;
- + Cơ quan phát thanh, cơ quan truyền hình.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, tổ chức thẩm định, cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang. Trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Đối với các chương trình biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ hội, chương trình có bán vé thu tiền và các chương trình biểu diễn với mục đích khác, khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu duyệt chương trình, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép phải tổ chức để Hội đồng nghệ thuật duyệt chương trình trước khi biểu diễn.

❖ Bước 4: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.

❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

- + Sáng từ 07g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

- *Cách thức thực hiện:* Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

a) Thành phần hồ sơ:

(1). 01 Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang (*Mẫu số 1 phụ lục kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012*);

(2). 01 bản nội dung chương trình, tác giả, đạo diễn, người biểu diễn; danh mục bộ sưu tập và mẫu phát thảo thiết kế đối với trình diễn thời trang;

(3). 01 bản nhạc hoặc kịch bản đối với tác phẩm đề nghị công diễn lần đầu;

(4). 01 bản sao chứng thực quyết định cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang (đối với chương trình có sự tham gia của tổ chức, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài);

(5). 01 văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (đối với chương trình có sự tham gia của tổ chức nước ngoài);

(6). 01 bản sao chứng thực quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có chức năng hoạt động văn hóa nghệ thuật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- *Thời hạn giải quyết hồ sơ:* 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Tổ chức

- *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:*

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan phối hợp: Ban Tôn giáo (*nếu chương trình có yếu tố tôn giáo*)

- *Kết quả thủ tục hành chính:* Giấy phép.

- *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, trình diễn thời trang (*Mẫu số 01 phụ lục ban hành kèm theo*

*Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ)*

*- Phí, lệ phí:*

+ Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật: chương trình, vở diễn có độ dài thời gian đến 50 phút: 300.000đ/chương trình vở diễn;

+ Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật: chương trình, vở diễn có độ dài thời gian từ 51 phút đến 100 phút: 600.000đ/chương trình vở diễn;

+ Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật: chương trình, vở diễn có độ dài thời gian từ 101 phút đến 150 phút: 900.000đ/chương trình vở diễn;

+ Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật: chương trình, vở diễn có độ dài thời gian trên 150 phút: 900.000đ/chương trình vở diễn + mức phí tăng thêm.

(Mức phí tăng thêm được xác định: từ phút 151 trở đi cứ 25 phút tăng thêm (nếu không đủ thì làm tròn) thời lượng của chương trình, vở diễn thì cộng thêm 150.000đ).

*- Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính:* Không có

*- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

+ Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

+ Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

+ Thông tư số 08/2004/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 3 năm 2004.

**Mẫu 01****Đơn đề nghị cấp giấy phép biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang***(Ban hành theo kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ)***TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**.....  
....., ngày .....tháng.....năm.....**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
Cấp phép biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang**

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh

Nhà hát (đơn vị).....đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép cho tổ chức (cá nhân) ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.

1. Tên đoàn nghệ thuật (hoặc cá nhân):.....
2. Nội dung chương trình:.....
3. Thời lượng chương trình:.....
4. Người chịu trách nhiệm chương trình:.....
5. Thời gian: Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....
6. Địa điểm:.....
7. Chúng tôi xin cam kết:

- Thực hiện đúng các qui định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ qui định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

- Chịu trách nhiệm về mọi vi phạm pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: Văn thư.

**CÁ NHÂN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

## **6. Thủ tục cấp giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang:**

*- Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Tổ chức dưới đây thuộc địa phương đề nghị cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân ra nước ngoài tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang gửi một (01) bộ hồ sơ đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1:

+ Nhà hát; Đoàn nghệ thuật; Nhà Văn hóa; Trung tâm Văn hóa; Thể thao;

+ Doanh nghiệp có chức năng tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang;

+ Hội văn học, nghệ thuật; cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật;

+ Cơ quan phát thanh truyền hình.

+ Chủ địa điểm, hộ kinh doanh tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, tổ chức thẩm định và cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang. Trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Đối với các chương trình biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ hội, chương trình có bán vé thu tiền và các chương trình biểu diễn với mục đích khác, khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu duyệt chương trình, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép phải tổ chức để Hội đồng nghệ thuật duyệt chương trình trước khi biểu diễn.

❖ Bước 4: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.



❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

+ Sáng từ 07g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

- Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

(1). 01 Đơn đề nghị cấp giấy phép cho cá nhân, đoàn nghệ thuật Việt Nam ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật (*Mẫu số 03 phụ lục kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ*);

(2). 01 bản nội dung chương trình, tác giả, đạo diễn, người biểu diễn; danh mục bộ sưu tập và mẫu phát thảo thiết kế đối với trình diễn thời trang;

(3). 01 bản nhạc hoặc kịch bản đối với tác phẩm đề nghị công diễn lần đầu;

(4). 01 bản gốc hoặc bản sao chứng thực giấy mời hoặc văn bản thỏa thuận với tổ chức nước ngoài (*bản dịch tiếng Việt có chứng nhận của công ty dịch thuật*);

(5). 01 bản sao chứng thực quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có chức năng hoạt động văn hóa nghệ thuật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

❖ **Ghi chú:** Người tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật ở nước sở tại và có văn bản báo cáo kết quả với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời hạn 07 ngày sau khi về nước (*Theo điểm d Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ*)

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan phối hợp: Không.

- *Kết quả thủ tục hành chính:* Quyết định hành chính.

- *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Đơn đề nghị cấp giấy phép ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, trình diễn thời trang (*Mẫu số 03 phụ lục kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ*)

- *Phí, lệ phí:*

+ Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật: chương trình, vở diễn có độ dài thời gian đến 50 phút: 300.000 đ/chương trình vở diễn;

+ Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật: chương trình, vở diễn có độ dài thời gian từ 51 phút đến 100 phút: 600.000 đ/chương trình vở diễn;

+ Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật: chương trình, vở diễn có độ dài thời gian từ 101 phút đến 150 phút: 900.000 đ/chương trình vở diễn;

+ Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật: chương trình, vở diễn có độ dài thời gian trên 150 phút: 900.000 đ/chương trình vở diễn + mức phí tăng thêm.

(Mức phí tăng thêm được xác định: từ phút 151 trở đi cứ 25 phút tăng thêm (nếu không đủ thì làm tròn) thời lượng của chương trình, vở diễn thì cộng thêm 150.000đ).

- *Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính:* Không có

- *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

+ Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

+ Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

+ Thông tư số 08/2004/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2004 của Bộ Tài chính

---

hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 3 năm 2004.

**Mẫu 03****Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang***(Ban hành theo kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ)***TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày .....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang**

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh

Nhà hát (đơn vị).....đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép cho tổ chức (cá nhân) ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.

1. Tên đoàn nghệ thuật (hoặc cá nhân):.....
2. Nội dung chương trình:.....
3. Người chịu trách nhiệm chương trình:.....
4. Thời gian: Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm....
5. Địa điểm:.....
6. Chúng tôi xin cam kết:

- Thực hiện đúng các qui định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ qui định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

- Chịu trách nhiệm về mọi vi phạm pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: Văn thư

**CÁ NHÂN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

## **7. Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương:**

- *Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Tổ chức đề nghị cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu gửi một (01) bộ hồ sơ đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét cấp giấy phép tổ chức cuộc thi. Trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

❖ Bước 4: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.

❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

+ Sáng từ 07g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

- *Cách thức thực hiện:* Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

a) Thành phần hồ sơ:

(1). 01 Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức cuộc thi (*Mẫu số 04 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012*);

(2). 01 đề án tổ chức cuộc thi gồm các nội dung sau:

+ Tên cuộc thi thể hiện bằng tiếng Việt (Trường hợp tên cuộc thi có sử dụng tiếng nước ngoài thì viết tên bằng tiếng Việt trước, tên nước ngoài sau).

- + Mục đích, ý nghĩa cuộc thi.
  - + Thể lệ cuộc thi quy định rõ điều kiện, tiêu chí của thí sinh dự thi.
  - + Nội dung, trình tự tổ chức, thời gian và địa điểm tổ chức cuộc thi.
  - + Danh hiệu, cơ cấu giải thưởng, giá trị giải thưởng và thời gian trao giải.
  - + Trách nhiệm và quyền lợi của người tổ chức, thí sinh dự thi và thí sinh đạt giải.
  - + Dự kiến thành phần Ban chỉ đạo.
  - + Dự kiến danh sách Ban tổ chức, Ban giám khảo, và Quy chế hoạt động.
  - + Dự kiến kinh phí cuộc thi.
  - + Đơn đăng ký dự thi của thí sinh (*Mẫu số 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28/01/2013*)
- (3). 01 văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- Thời hạn giải quyết hồ sơ: 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
  - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức
  - Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:
    - a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.
    - b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
    - c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
    - d). Cơ quan phối hợp: Không có.
  - Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.
  - Phí, lệ phí: Không
  - Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:
- Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu trong nước (*Mẫu số 04 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ*);

Đơn đăng ký dự thi người đẹp, người mẫu của thí sinh (*Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư 03/2013/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*)

- Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính: *Tổ chức Việt Nam có chức năng hoạt động văn hóa nghệ thuật.*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

+ Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

+ Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Mẫu 04**

**Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu trong nước**  
(Ban hành theo kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ)

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**Cấp phép tổ chức cuộc thi**  
**người đẹp, người mẫu trong nước**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị.....đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép tổ chức cuộc thi Người đẹp, Người mẫu tổ chức trong nước.

1. Tên đơn vị:.....
2. Tên cuộc thi:.....
3. Nội dung chương trình:.....
4. Người chịu trách nhiệm cuộc thi:.....
5. Thời gian: Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....
6. Địa điểm:.....
7. Chúng tôi xin cam kết:

- Thực hiện đúng các qui định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ qui định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

- Chịu trách nhiệm về mọi vi phạm pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép./.

**CÁ NHÂN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ  
QUAN, TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: Văn thư



**Mẫu 03****Đơn đăng ký dự thi người đẹp, người mẫu của thí sinh**

*(Ban hành theo kèm theo Nghị định 79/2012/NĐ-CP  
ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI CỦA THÍ SINH**  
**DỰ THI NGƯỜI ĐẸP, NGƯỜI MẪU**

Kính gửi: .....(Tên Ban tổ chức cuộc thi)

1. Họ và tên:.....
2. Quốc tịch:.....
3. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....
4. Nơi sinh:.....
5. Số CMND:....., ngày cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....
6. Hộ khẩu thường trú:.....
7. Địa chỉ liên hệ:.....
8. Điện thoại cố định:..... Điện thoại di động:.....
9. Địa chỉ Email:.....
10. Facebook:.....
11. Nghề nghiệp:.....
12. Nơi học tập/ công tác:.....
13. Khi cần, báo tin cho ai? Ở đâu?:.....
14. Tình trạng hôn nhân:
  - Độc thân
  - Đã kết hôn
  - Ly thân
15. Trình độ học vấn:
  - Tốt nghiệp Phổ thông trung học
  - Trung cấp
  - Cao đẳng
  - Đại học
  - Sau đại học

16. Đăng ký nơi tham gia sơ tuyển:.....

17. Cam kết:

- Thực hiện đúng các qui định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ qui định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu; Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 và quy định pháp luật có liên quan;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của nội dung đăng ký dự thi.

- Đồng ý những điều kiện, quy định của cuộc thi mà tôi tham gia.

*Hồ sơ kèm theo gồm:*

- 01 ảnh chân dung;

- 01 ảnh toàn thân (ký và ghi rõ họ tên);

- 01 ảnh chụp mặc trang phục bikini;

- 01 bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền;

- 01 bản sao Giấy Khai sinh có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền;

- 01 bản sao Giấy CMND có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**8. Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim:**

**(- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu;**

**- Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện:**

**+ Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến;**

**+ Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến);**

*- Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Cơ sở điện ảnh đề nghị cấp giấy phép phổ biến phim nộp một (01) bộ hồ sơ đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, tổ chức thẩm định điều kiện hành nghề theo quy định, cấp giấy phép phổ biến phim. Trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

❖ Bước 4: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.

❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

+ Sáng từ 07g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

*- Cách thức thực hiện:* Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch.

*- Thành phần, số lượng hồ sơ:*

## a) Thành phần hồ sơ:

(1). Đơn đề nghị cấp giấy phép (*Mẫu số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 49/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 09 tháng 7 năm 2008*)

(2). Giấy chứng nhận bản quyền phim.

## b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phim trình duyệt.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phiếu đề nghị cấp giấy phép phổ biến phim (*Mẫu số 01/PBP ban hành kèm theo Quyết định số 49/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 09 tháng 7 năm 2008*)

- Phí, lệ phí:

## a) Phim truyện:

+ Độ dài đến 100 phút (01 tập phim): 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng/tập

+ Độ dài từ 101 đến 150 (1,5 tập): 900.000 (chín trăm nghìn) đồng/ phim

+ Độ dài từ 151 đến 200 phút tính thành 2 tập.

## b) Phim ngắn (tài liệu, khoa học, hoạt hình...):

+ Độ dài đến 60 phút: 350.000 (ba trăm ba mươi nghìn) đồng/tập

+ Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 có hiệu lực từ ngày 01/01/2007 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh số 31/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 07/7/2010.

+ Nghị định số 54/2010/NĐCP ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện ảnh ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh ngày 18 tháng 6 năm 2009.

+ Thông tư số 11/2011/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn thực hiện một số quy định thủ tục hành chính trong lĩnh vực điện ảnh.

+ Quyết định 49/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 09/7/2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về ban hành Quy chế thẩm định và cấp giấy phép phổ biến phim. Có hiệu lực từ ngày 09/8/2008.

+ Quyết định số 171/2000/QĐ-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2000 của Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí duyệt kịch bản phim, phim và cấp phép hành nghề điện ảnh.

+ Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Mẫu số 01/PBP****Phiếu đề nghị cấp Giấy phép phổ biến phim**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 9 tháng 7 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

**TÊN CƠ SỞ ĐIỆN ẢNH ĐỀ  
NGHỊ THẨM ĐỊNH PHIM**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày .....tháng.....năm.....

**PHIẾU ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP PHỔ BIẾN PHIM**

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở điện ảnh (*tên cơ sở*) đề nghị thẩm định:

Bộ phim:

Tên gốc (*đối với phim nước ngoài*):

Thể loại (*phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình*):

Hãng sản xuất hoặc phát hành:

Nước sản xuất:

Năm sản xuất:

Nhập phim qua đối tác (*đối với phim nước ngoài*):

Biên kịch:

Đạo diễn:

Quay phim:

Chất liệu phim trình duyệt (*nhựa, băng hình, đĩa hình*):

Độ dài (*tính bằng phút*):

Màu sắc (*màu hoặc đen trắng*):

Ngôn ngữ:

Chủ sở hữu bản quyền:

Tóm tắt nội dung:

**GIÁM ĐỐC**

*(Ký tên và đóng dấu)*

## **II. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:**

### **1. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh karaoke (Thủ tục sửa đổi, bổ sung):**

*- Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện gửi một (01) bộ hồ sơ đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, tổ chức thẩm định điều kiện hành nghề theo quy định, cấp giấy phép kinh doanh. Trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

❖ Bước 4: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.

❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

+ Sáng từ 7g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

*- Cách thức thực hiện (sửa đổi, bổ sung):*

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo mục 1.3 Khoản 1 Phần IV Điều 2 Thông tư 07/2011/TT-BVHTTDL)

*- Thành phần, số lượng hồ sơ (sửa đổi, bổ sung):*

a) Thành phần hồ sơ: (theo điểm i Khoản 6 Điều 2 Nghị định 01/2012/NĐ-CP)

(1). Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke (Mẫu số 3 phụ lục ban hành kèm Thông tư 05/2012/TT-BVHTT ngày 02 tháng 5 năm 2012);

(2). Bản sao công chứng hoặc chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

- *Thời hạn giải quyết hồ sơ*: 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: cá nhân, tổ chức

- *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính*:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan phối hợp: không có.

- *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Giấy phép.

- *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (sửa đổi, bổ sung)*: Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke (Mẫu số 3 ban hành kèm Thông tư 05/2012/TT-BVHTT ngày 02 tháng 5 năm 2012)

- *Phí, lệ phí (sửa đổi, bổ sung)*:

+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu lệ phí là 6.000.000đ/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu lệ phí là 12.000.000đ/giấy.

(Theo Thông tư số 156/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường).

- *Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính (sửa đổi, bổ sung)*:

(1). Địa điểm hoạt động karaoke phải cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước từ 200m trở lên;

(2). Phòng karaoke phải có diện tích sử dụng từ 20m<sup>2</sup> trở lên, không kể công trình phụ, đảm bảo điều kiện về cách âm, phòng chống cháy, nổ;

(3). Cửa phòng karaoke phải là cửa kính không màu, bên ngoài nhìn thấy toàn bộ phòng;

(4). Không được đặt khóa, chốt cửa bên trong hoặc đặt thiết bị báo động để đối phó với hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;



(5). Đảm bảo ánh sáng trong phòng trên 10 lux tương đương 01 bóng đèn sợi đốt 40W cho 20m<sup>2</sup>;

(6). Đảm bảo âm thanh vang ra ngoài phòng karaoke không vượt quá quy định của nhà nước về tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép;

(7). Phù hợp với quy hoạch karaoke được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*(Theo Điều 30 và Điều 32 Nghị định 103/2009/NĐ-CP và Mục h Khoản 6 Điều 2 Nghị định 01/2012/NĐ-CP)*

*- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

+ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng;

+ Nghị định 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 27 tháng 02 năm 2012;

+ Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ.

+ Thông tư 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

+ Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02/5/2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2012;

+ Thông tư số 156/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường;

+ Quyết định số 5905/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính thuộc

phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2012.

**Mẫu 03****Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke**

(Ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02/05/2012  
của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

**TÊN TỔ CHỨC  
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH KARAOKE**

Kính gửi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh.

**1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh**

(viết bằng chữ in hoa) .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp..... nơi cấp.....

**2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép**

- Địa chỉ kinh doanh: .....

- Tên nhà hàng karaoke (nếu có): .....

- Số lượng phòng karaoke: .....

- Diện tích cụ thể từng phòng: .....

**3. Cam kết**

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan khi hoạt động kinh doanh;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ xin giấy phép kinh doanh./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/  
CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

**2. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vũ trường (Thủ tục sửa đổi, bổ sung):**

- *Trình tự thực hiện:*

❖ Bước 1: Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện nộp một (01) bộ hồ sơ đến Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1.

❖ Bước 2:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, Tổ tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ thì làm biên nhận có ngày hẹn trả kết quả trao cho người nộp. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại theo quy định thủ tục.

+ Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

❖ Bước 3: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, tổ chức thẩm định điều kiện hành nghề theo quy định, cấp giấy phép kinh doanh. Trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

❖ Bước 4: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Tổ tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận.

❖ Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả :

+ Sáng từ 07g30 đến 11g30 (từ thứ hai đến thứ bảy)

+ Chiều từ 13g00 đến 16g30 (từ thứ hai đến thứ sáu)

- *Cách thức thực hiện (sửa đổi, bổ sung):*

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch. (theo mục 1.3 Khoản 1 Phần IV Điều 2 Thông tư 07/2011/TT-BVHTTDL)

- *Thành phần, số lượng hồ sơ (sửa đổi, bổ sung):*

a) Thành phần hồ sơ:

(1). Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vũ trường (Mẫu số 4 phụ lục ban hành kèm Thông tư 05/2012/TT-BVHTT ngày 02/5/2012);

(2). Bản sao công chứng hoặc chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân, tổ chức

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan phối hợp: Không.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính : Giấy phép.

- Phí, lệ phí (sửa đổi, bổ sung):

Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là 15.000.000đ/giấy (Theo Thông tư số 156/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2012).

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (sửa đổi, bổ sung): Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vũ trường (Mẫu số 4 phụ lục ban hành kèm Thông tư 05/2012/TT-BVHTT ngày 02/5/2012).

- Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính (sửa đổi, bổ sung):

Cơ sở lưu trú du lịch đã được xếp hạng sao hoặc hạng cao cấp, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa có tư cách pháp nhân kinh doanh vũ trường phải có các điều kiện sau đây :

(1). Phòng khiêu vũ phải có diện tích từ 80m<sup>2</sup> trở lên, cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước từ 200m trở lên, đảm bảo điều kiện về cách âm, phòng chống cháy, nổ;

(2). Trang thiết bị, phương tiện hoạt động của phòng khiêu vũ đảm bảo tiêu chuẩn âm thanh;

(3). Phù hợp với quy hoạch vũ trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Theo Điều 24 Nghị định 103/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 và điểm e Khoản 6 Điều 2 Nghị định 01/2012/NĐ-CP)

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng.

+ Nghị định 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 27 tháng 02 năm 2012;

+ Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ.

+ Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2012;

+ Thông tư số 156/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường;

+ Quyết định số 5905/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2012.

**Mẫu 04****Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vũ trường**

*(Ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02/05/2012  
của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

**TÊN TỔ CHỨC  
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh.

**1. Tên tổ chức đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh**

*(viết bằng chữ in hoa)* .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp..... nơi cấp..... *(đối với doanh nghiệp)*

- Số, ngày tháng năm quyết định thành lập *(đối với nhà văn hóa, trung tâm văn hóa là đơn vị sự nghiệp)* .....

**2. Người đại diện theo pháp luật**

- Họ và tên *(viết bằng chữ in hoa)*: .....

- Năm sinh: .....

- Chức danh: .....

- Giấy CMND: Số ..... ngày cấp ...../...../..... nơi cấp .....

**3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép**

- Địa chỉ kinh doanh: .....

- Số lượng phòng khiêu vũ: .....

- Diện tích cụ thể của từng phòng khiêu vũ: .....

**4. Cam kết**

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan khi hoạt động kinh doanh;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ xin giấy phép kinh doanh./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC  
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**  
*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng